



**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GĂNG TAY
CAO SU XUẤT KHẨU**



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GĂNG TAY
CAO SU XUẤT KHẨU**

**Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước.**



BÌNH PHƯỚC, NĂM 2024



NHÀ MÁY SẢN XUẤT GĂNG TAY
CAO SU XUẤT KHẨU



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GĂNG TAY
CAO SU XUẤT KHẨU**

Địa chỉ: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước.

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT GĂNG TAY
CAO SU XUẤT KHẨU**



Dỗ Thanh Dạm

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY TNHH TV&XD
MÔI TRƯỜNG VI TA**



Trần Thị Thanh Thúy

BÌNH PHƯỚC, NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
Hình 3. 1: Sơ đồ bể tự hoại.....	15
5	
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1 Tên cơ sở:	6
2. Tên cơ sở:	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:	6
3.1. Công suất của cơ sở:.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở :	7
3.3. Sản phẩm của cơ sở :	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở :	9
4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án	9
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, cung cấp điện của Cơ sở:.....	9
4.3. Nhu cầu thiết bị máy móc cho dây chuyền sản xuất găng tay.....	9
4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án :	10
4.4. Nhu cầu lao động:.....	11
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có) :	11
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	13
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	13
1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:.....	13
1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải	13
1.3. Công trình xử lý nước thải:	13
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:.....	25
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	27
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:.....	28
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):	29
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:.....	29
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....	31

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	31
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: không có.....	32
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có.	32
CHƯƠNG IV.....	33
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	33
CHƯƠNG V.....	36
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	36
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	36
CHƯƠNG VI.....	37
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	37
2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....	41
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	41
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	42
CHƯƠNG VII	45
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	45
PHỤ LỤC	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DTM	:	Đánh giá tác động môi trường
BQLRPH	:	Ban quản lý rừng phòng hộ
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BOD ₅ ²⁰	:	Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày
COD	:	Nhu cầu oxy hoá học
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
DO	:	Ôxy hòa tan
NGTK	:	Niên giám thống kê
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCKTQG	:	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QLMT	:	Quản lý môi trường
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
UBMTTQVN	:	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam
UBND	:	Ủy Ban Nhân Dân
VOC	:	Chất hữu cơ bay hơi
SS	:	Chất rắn lơ lửng
WHO	:	Tổ chức y tế thế giới
BNNPTNT	:	Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1: Lượng nguyên liệu, hóa chất dùng cho quá trình sản xuất găng tay.	9
Bảng 1. 2: Cân bằng nước cấp và nước thải.....	11
Bảng 1. 3: Nhu cầu lao động tại Nhà máy.....	11
Bảng 3. 1: Danh mục các hạng mục công trình của HTXL nước thải	20
Bảng 3. 2: Danh mục thiết bị, máy móc của HTXL nước thải.....	21
Bảng 3. 3: Trung bình lượng hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải	24
Bảng 3. 4: Lượng nước thải phát sinh tại dự án	24
Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi của nhà máy	27
Bảng 3. 6: Khối lượng chất thải rắn không nguy hại	28
Bảng 3. 7: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án	28
Bảng 3. 8: Nội dung điều chỉnh, bổ sung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	31
Bảng 4. 1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của dự án.....	33
Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của dự án.....	34
Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải trong năm 2022, 2023 và năm 2024.....	36

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1: Quy trình công nghệ của dây chuyền sản xuất găng tay.	7
Hình 3. 1: Sơ đồ bề tự hoại.....	14
Hình 3. 2: Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của dự án.....	15
Hình 3. 3: Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi	26
Hình 3. 4: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất	30

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1 Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu

- Địa chỉ văn phòng: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở : Ông ĐỖ THANH ĐẠM

- Điện thoại: 0271.652.6268

- Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu hoạt động theo giấy ủy quyền của Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Dịch vụ Nam Cường được xác định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301441897-002 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2022.

2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu

- Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/3/2006 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở Xưởng chế biến mủ cao su ly tâm là nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất găng tay cao su xuất khẩu do Công ty TNHH Nam Cường làm chủ đầu tư.

- Công văn số 188/UBND – KT ngày 07/2/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty TNHH SX – TM – DV Nam Cường xây dựng Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu tại ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành).

- Giấy phép xả thải số 51/GP-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho phép Nhà máy Sản xuất Găng tay Cao su Xuất khẩu xả nước thải sau khi xử lý vào suối Xa Cát thuộc ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành).

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 17/GP – UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Bình Phước cho phép Nhà máy Sản xuất Găng tay Cao su Xuất khẩu khai thác, sử dụng nước dưới đất phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt, tưới cây xanh và rửa đường.

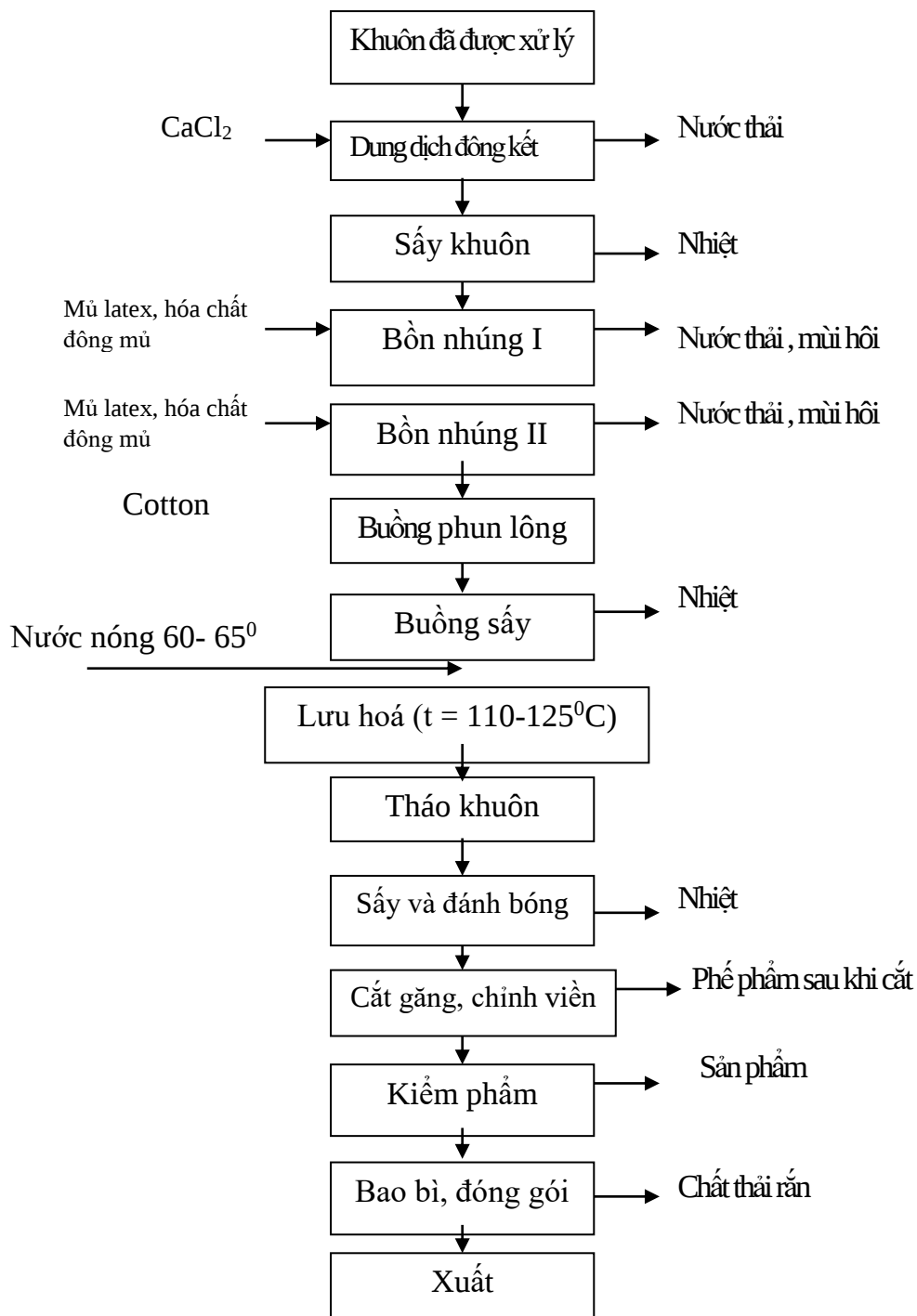
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

3.1. Công suất của cơ sở:

Theo Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở thì công suất của Nhà máy sản xuất 12 triệu đôi găng tay/năm; mù ly tâm 3.000 tấn/năm. Tuy nhiên, hiện tại Nhà máy chỉ sản xuất găng tay cao su, không chế biến mù ly tâm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở :

Quy trình dây chuyền công nghệ sản xuất găng tay cao su của Công ty được trình bày trong hình sau:



Hình 1. 1: Quy trình công nghệ của dây chuyền sản xuất găng tay.

Thuyết minh sơ đồ công nghệ sản xuất

Găng tay gia dụng (household gloves) là loại găng tay cao su dùng để bảo vệ da tay cho người sử dụng trong các công việc khác nhau: giặt quần áo, vệ sinh nhà cửa...cho tới các ngành công nghiệp khác như chế biến hải sản, công nghiệp sơn, kim loại...

• Trộn phụ gia

Mủ latex được chứa trong bồn inox để ổn định. Sau đó được thêm hoá chất và phụ gia cần thiết được cân chính xác và cho vào các máy nghiền bi, nghiền liên tục trong 48 giờ để tạo huyền phù. Sau đó được lấy ra, cân và nạp lên bồn phối liệu sau khi đã bơm sẵn lượng mủ kem cho một mẻ phối. Từ đây, bán thành phẩm là hỗn hợp của latex - hoá chất sẽ được đưa vào các bồn nhúng I và II để sản xuất găng tay.

• Quá trình tạo sản phẩm

Trên dây chuyền, các khuôn sứ được lắp đối xứng hai bên xích tải, xích tải được một mô tơ chính kéo, đưa các khuôn sứ lần lượt qua khỏi bàn lột găng tới buồng rửa khuôn, ở đây khuôn sứ được sạch. Sau đó khuôn được nhúng vào dung dịch đông kết chứa dung dịch CaCl_2 để tăng khả năng bám dính của latex lên khuôn sứ. Sau đó, khuôn được cho vào buồng sấy để sấy khô dung dịch đông kết, từ đó khuôn được nhúng vào bồn nhúng I để nhận lớp latex đầu tiên.

Qua buồng sấy, lớp latex thứ hai hơi se mặt lại được nhúng tiếp vào bồn nhúng II để đạt được độ dày thích hợp. Từ bồn nhúng II, khuôn đi qua buồng phun lông để nhận lên bề mặt một lớp cotton rất mỏng và mịn. Từ đây, khuôn đi tiếp lên tầng 2 của dây chuyền, qua buồng sấy cho khô lại rồi đi vào 2 bồn nước nóng. Tại đây nước nóng 60 - 65°C sẽ rửa sạch các protein, đường, chất béo...ra khỏi latex, để sau này khi bảo quản và lưu giữ, găng tay không bị mốc, không có mùi khó chịu...Sau đó, găng tay đi tiếp qua buồng sấy và bay hết hơi nước một cách từ từ ở 90-110°C.

Giai đoạn tiếp theo là quá trình lưu hoá để định hình sản phẩm được tiến hành ở tầng 3 và 4 ở nhiệt độ 110-125°C. Cuối cùng găng tay đi tiếp xuống tầng 1 nơi bàn lột găng. Ở đây, mỗi bên bàn lột găng có 2 công nhân ngồi lột găng ra khỏi khuôn và cho vào các rổ nhựa. Các khuôn sứ sau khi được lột găng ra, lại tiếp tục đi vào bồn rửa và lặp lại quá trình trên. Tùy theo tốc độ dây chuyền, mỗi tua như vậy thường mất từ 45 - 60 phút.

• Công đoạn hoàn thiện sản phẩm

Găng tay cao su lột ra được đưa vào máy sấy đánh bóng ở nhiệt độ 90-120°C trong vòng 20-30 phút. Ở đây, găng tay tiếp tục được lưu hoá thêm cho đủ độ chín, đồng thời nhờ quá trình quay liên tục, găng được đánh bóng lên, bề mặt láng hơn và cứng cáp hơn. Sau đó, găng tay được đưa đến máy cắt viền để tạo dáng đều và đẹp. Găng tay thành phẩm được chuyển sang bộ phận kiểm tra. Sau đó, được đưa đến phòng thí nghiệm cơ lý để kiểm tra độ bền của sản phẩm. Sản phẩm sau khi qua kiểm tra sẽ được đóng vào bao bì PE và nhập kho chờ xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở :

- Sản xuất khoảng 12 triệu đôi găng tay/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở :

4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu của dự án

Bảng 1. 1: Lượng nguyên liệu, hóa chất dùng cho quá trình sản xuất găng tay.

STT	Tên	Đơn vị tính	Khối lượng	Công đoạn sử dụng
Nguyên liệu				
1	Mủ Latex	Tấn/ngày	0,05	Nguyên liệu đầu vào
	Than đá	Kg/ngày	4.560	Đốt lò hơi
Hóa chất				
1.	Chất tẩy rửa	Kg/năm	700	Rửa khuôn
2.	Chất tạo màu (hữu cơ)	Kg/năm	6.000	Phối liệu
3.	Silicone Emulsion	Kg/năm	5.000	Chống bọt

(Nguồn : Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, cung cấp điện của Cơ sở:

- Hệ thống cấp điện: Toàn bộ hệ thống cấp điện của Công ty sẽ do Công ty Điện lực Bình Phước đầu tư và khai thác. Nguồn điện sử dụng được lấy từ lưới điện quốc gia qua tuyến 22 KV đi dọc theo Quốc lộ 13.

- Nhà máy có đầu tư 01 trạm biến áp và 01 máy phát điện dự phòng 400KVA phòng sự cố mất điện.

4.3. Nhu cầu thiết bị máy móc cho dây chuyền sản xuất găng tay.

- Máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động sản xuất của Nhà máy và các hoạt động khác sẽ là máy móc thiết bị với chất lượng và thông số kỹ thuật cao. Trang thiết bị kỹ thuật của Nhà máy được đưa trong bảng sau:

Bảng: Trang thiết bị máy móc cho dây chuyền sản xuất găng tay.

Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
Chuyên sản xuất găng tay	Chuyên	02
Máy sấy găng	Máy	19
Bồn trữ (85 m ³)	Bồn	20
Máy ly tâm (sản xuất mủ latex)	Bộ	6
Bồn lắng mủ đồng 20 m ³ /bồn	Bồn	5
Bồn phối liệu sản xuất găng tay	Bồn	4
Máy giặt găng	Máy	2

Máy xử lý găng	Máy	2
Máy nghiền	Máy	1
Máy nén khí 1,5 m ³ (10HP)	Máy	1
Máy nén khí 1,0 m ³ (10HP)	Máy	1
Máy bơm màng mủ latex 90mm	Cái	2
Máy bơm mủ đồng 7HP	Bộ	1
Máy xịt rửa 5HP	Bộ	1

(Nguồn: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu)

4.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án :

Hiện tại, nguồn nước cấp cho hoạt động sản xuất tại Nhà máy là từ Chi Nhanh Cấp nước Chơn Thành thuộc Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương. Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại nhà máy là từ nguồn nước ngầm giếng khoan trong khu vực. Nhà máy đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất số 17/GP-UBND ngày 31/3/2022.

+ Nhu cầu dùng nước cho sản xuất của nhà máy: Quy trình sản xuất găng tay sử dụng nước rất ít, chỉ sử dụng cho các công đoạn rửa găng tay trước và sau khi nhúng định hình, vệ sinh thiết bị. Do đó, lượng nước phát sinh khoảng 50m³/ngày.đêm. Lượng nước xả thải được tính bằng 80% lượng nước sử dụng.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Nhà máy sử dụng 01 lò hơi để cấp nhiệt cho 25m³/lần cấp, lượng nước này được sử dụng để loại bỏ tro bụi có trong khí thải của lò hơi, lượng nước này sẽ được định kỳ loại bỏ cặn lắng và tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt: 48 người x 100 l/người/ngày = 4,8 m³/ngày.

+ Nhà máy thực hiện rửa máy móc, vệ sinh nhà xưởng 1 tuần 1 lần và lượng nước sử dụng cho một lần rửa khoảng 12m³. Lượng nước xả thải được tính bằng 100% lượng nước sử dụng.

+ Nước phục vụ cho dự phòng PCCC:

Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 01 đám cháy trong 01 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy

$$W_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 1 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 324 \text{ m}^3$$

Lượng nước cấp cho hoạt động phòng cháy chữa cháy chỉ sử dụng khi có sự cố hỏa hoạn tại Nhà máy. Khi có sự cố hỏa hoạn nguồn nước sử dụng cho hoạt động chữa cháy sẽ được lấy trực tiếp từ giếng khoan và các xe cứu hỏa tham gia hoạt động chữa cháy.

+ Nước tưới cây xanh, rửa đường: Lượng nước tưới cây xanh và rửa đường ước tính khoảng 10% tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (tiêu chuẩn TCXD33-2006) : 10% x 4,8 m³/ngày = 0,48m³/ngày đêm.

+ Nước rửa xe: Công ty sử dụng nước cho mục đích rửa xe ra vào nhà máy với định mức 0,5m³/xe, số lượng xe vận chuyển là 2 xe, với lưu lượng khoảng 1m³/ngày.

Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi được tính toán như bảng sau:

Bảng 1. 2: Cân bằng nước cấp và nước thải

TT	Hạng mục cấp nước	Lưu lượng nước cấp khi không có đám cháy (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	4,8	4,8
2	Nước cấp cho hoạt sản xuất	50	40
3	Nước cho rửa xe	1	1
4	Nước cấp cho vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị	12	12
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	25	-
6	Nước cấp cho tưới cây	0,48	-
7	Nước cấp cho PCCC	-	-
Tổng cộng		93,28	57,8

(Nguồn: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu)

4.4. Nhu cầu lao động:

Nhu cầu lao động tại nhà máy cụ thể như sau:

Bảng 1. 3: Nhu cầu lao động tại Nhà máy

TT	Loại lao động	Số lượng
1	Công nhân	46
2	Phụ trách môi trường, xử lý nước thải nước cấp	01
3	Công nhân vận hành	01
Tổng cộng		48

(Nguồn: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu)

Chế độ làm việc trung bình một ngày của nhà máy là 01ca/ngày với 8 giờ/ca. Tùy theo mùa, nhà máy có thể hoạt động từ 1-2,5 ca/ngày.

Tổng số ngày lao động trong năm: 300 ngày.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có) :

Cơ sở được xây dựng trên đất có diện tích là 10.500,3m².

Tổng vốn đầu tư của Cơ sở là :

+ Xưởng sản xuất găng tay : 7.550.000.000đ

+ Máy móc, thiết bị : 8.000.000.000đ

+ Xây lắp : 2.000.000.000đ

+ Chi phí khác : 1.400.000.000đ

+ Dự phòng phí : 350.000.000đ

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/3/2006 dự án phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Sự phù hợp của cơ sở Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:

Hiện tại, hệ thống thu gom nước thải và hệ thống tiêu thoát nước mưa của nhà máy đã được tách riêng. Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải và hệ thống tiêu thoát nước mưa được thể hiện bằng bảng vẽ đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo này.

Hệ thống thoát nước mưa:

- Nước mưa từ mái che của khu vực nhà xưởng, văn phòng: nước mưa từ mái che sau khi qua ống dẫn (PVC, Ø90) và nước mưa chảy tràn được thu gom vào mương kín (BTCT, rộng 0,5m, sâu 0,5m) sau đó xả ra suối Xa Cát.

- Nước mưa sau khi được thu gom bằng hệ thống mương kín chảy về hướng Đông của nhà máy, sau đó toàn bộ nước mưa được dẫn thoát vào suối Xa Cát, những ngày mưa nhiều Nhà máy sẽ dùng bơm để thoát nước mưa tránh ngập úng nên khả năng tiêu thoát nước vào suối Xa Cát là rất tốt.

1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải từ quá trình sản xuất găng tay được thu gom bởi tuyến ống (PVC, đường kính 300 mm) dẫn về hố ga kiểm soát nước thải của Nhà máy sau đó được đưa về bể thu gom rồi chảy về bể gạn mủ của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, rửa xe, vệ sinh nhà máy được thu gom vào các mương dẫn bằng bê tông bố trí xung quanh khu vực sản xuất, sau đó tập trung tại các hố ga nhằm loại bỏ một phần các loại rác thô, cặn lắng...rồi dẫn về hồ thu gom nước thải chung trước khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về Bể thu gom rồi dẫn về Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Cặn lắng được giữ lại trong bể tự hoại sau khi các chất hữu cơ bị phân hủy Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý;

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT,Cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên sẽ được xả ra suối Xa Cát gần khu vực dự án (*Giấy phép xả thải số 51/GP-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Bình Phước xác định tọa độ vị trí xả nước thải (VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15’): X = 546.557, Y = 1.269.373*).

1.3. Công trình xử lý nước thải:

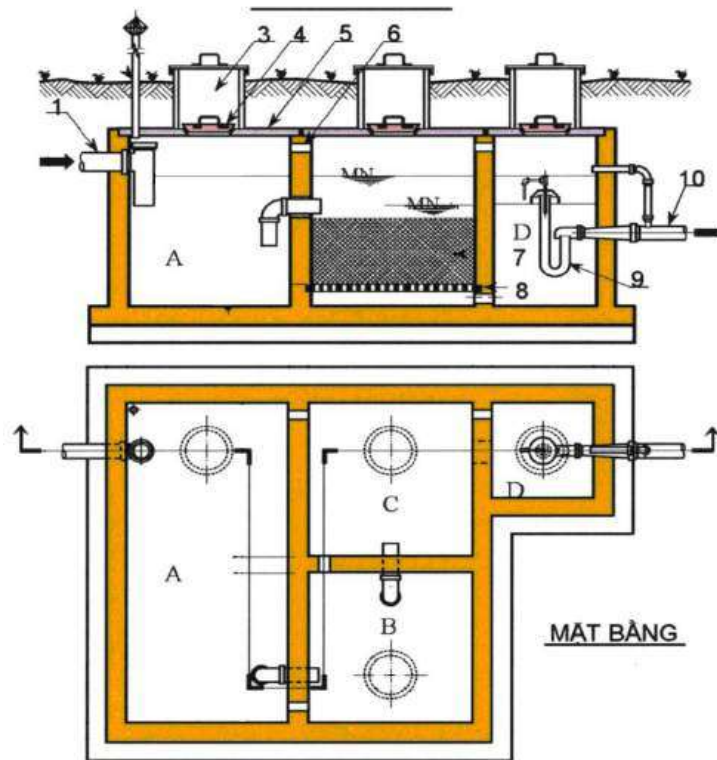
❖ Nước thải sinh hoạt:

Hiện tại, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, nhà tắm, nhà vệ sinh của công nhân viên trong Nhà máy được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn.

- Bể tự hoại là công trình có 02 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 – 12 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần nổi lên trên tạo một lớp nổi gọi là màng nổi, một phần bị nén đến 85 – 95% bị thối rửa và tại đây sẽ tạo ra quá trình lên men. Màng nổi có tác dụng giữ nhiệt cho bể tự hoại và do đó làm tăng quá trình xử lý sinh học yếm khí.

- Sơ đồ bể tự hoại được mô tả trong hình 6.

- | | |
|--|---|
| A: Ngăn tự hoại (ngăn thứ nhất); | 4 – Nắp để hút cặn; |
| B: Ngăn lắng (ngăn lắng (ngăn thứ hai); | 5 – Đạn bê tông cốt thép nắp bể; |
| C: Ngăn lọc (ngăn thứ ba); | 6 – Lỗ thông hơi; |
| D: Ngăn định lượng với xi phong tự động; | 7 – Vật liệu lọc; |
| 1 - Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại; | 8 – Đạn rút nước; |
| 2 - Ống thông hơi; | 9 – xi phong định lượng; |
| 3 – Hộp bảo vệ; | 10 - Ống dẫn nước thải nổi vào cống thoát nước chung. |

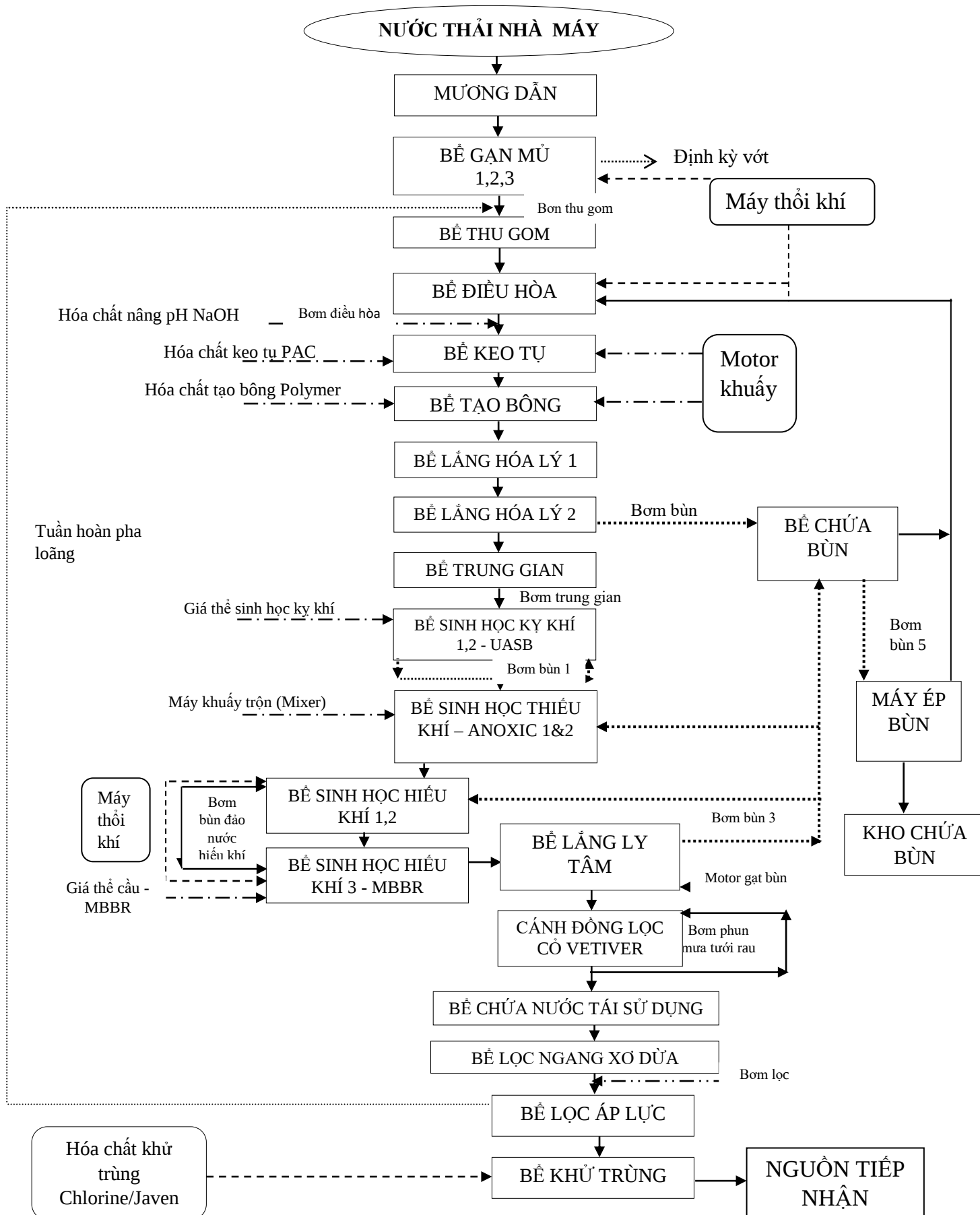


Hình 3. 1: Sơ đồ bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại đạt hiệu quả từ 40-60% sẽ được dẫn về HTXLNT tập trung của Nhà máy.

❖ Nước thải sản xuất:

Đối với nước thải sản xuất: lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy, gồm có: nước thải từ quá trình sản xuất, nước rửa xe, vệ sinh nhà xưởng. Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày để xử lý nước thải phát sinh từ dự án theo quy trình sau :



Hình 3. 2: Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của dự án

 Thuyết minh quy trình:

➤ **Bể tách mủ**

Bể gạn mủ (T-01A (5 ngăn) + T-01A (16 ngăn) + T-01A (12 ngăn)): Nước thải chảy vào Bể gạn mủ lần lượt qua các ngăn để thu hồi lượng mủ thừa (ở dạng huyền phù, nhũ tương và keo) còn sót lại trong quá trình sản xuất, rửa các thiết bị máy móc. Phần mủ thừa kết dính lại thành từng mảng nổi trên mặt bể. Lượng mủ này được vớt định kỳ và tận dụng lại hoặc bán cho đơn vị khác có nhu cầu tận dụng. Tổng dung tích các ngăn gạn mủ là 250 m^3 , lưu nước gạn mủ cho phần nước thải chế biến mủ ly tâm được 5 ngày. Tuy nhiên với kỹ thuật gạn mủ 3 chặn, khi kết hợp với cả thể tích bể thu gom và bể điều hòa để gạn mủ thì tổng thời gian lưu nước gạn mủ hơn 13 ngày, cho nên gạn mủ rất tốt. Bể gạn mủ có vai trò làm giảm 1 phần hàm lượng BOD và làm giảm đến 20% lượng SS. Ngoài ra bể gạn mủ là nơi tiếp xúc giữa hai dòng nước thải, nước thải chế biến mủ ly tâm chứa nhiều NH_4 bị hòa trộn chung với nước thải sản xuất gang tay chứa nhiều Chlorine, điều này giúp cho NH_4 được giải phóng nhanh, nên giảm hàm lượng đáng kể khi tự chảy qua Bể thu gom phía sau.

➤ **Bể thu gom (5 m^3):**

Gồm 3 ngăn thu gom với tổng thể tích 19 m^2 , lưu nước được 1,5h ở điều kiện lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất và 3h ở lưu lượng trung bình, nước thải sau khi tách mủ được hai bơm thu gom (bơm chìm) luân phiên hoạt động bơm nước lên Bể điều hòa.

➤ **Bể điều hòa:**

Được xây lắp mới bằng nhựa HPDE với sức chứa 525 m^3 , lưu nước gần 4 ngày ở lưu lượng trung bình và 2 ngày ở lưu lượng cao nhất, nhằm điều tiết dòng chảy nhằm phân phối đều trong 24h với lưu lượng trung bình $12,5 \text{ m}^3/\text{h}$. Với sức chứa lớn, bể điều hòa sẽ vừa điều tiết lưu lượng vừa thực hiện được quá trình phân hủy tự nhiên nhờ hệ thông sục khí (các chỉ tiêu ô nhiễm sẽ giảm đi khoảng $5 + 10\%$) và thêm chức năng điều hòa chất lượng nước thải, đảm bảo nồng độ chất ô nhiễm sẽ ổn định trong suốt thời gian vận hành, tránh sự dao động lớn gây sốc tải ở hệ thống bể sinh học phía sau.

➤ **Cụm bể hóa lý (keo tụ + tạo bông + lắng hóa lý):**

Nhằm loại bỏ phần lớn tạp chất lơ lửng trong nước thải và giảm $10 + 30\%$ hàm lượng chất ô nhiễm hữu cơ (COD và BOD_5). Tại đây, hóa chất được châm vào bao gồm: NaOH (Xút) châm với nồng độ $18 \text{ kg}/300 \text{ m}^3$ ($60 \text{ mg}/\text{Lít}$) nhằm cân bằng độ pH, PAC châm với nồng độ $18 \text{ kg}/300 \text{ m}^3$ ($60 \text{ mg}/\text{Lít}$) nhằm keo tụ các chất rắn hòa tan lại thành các hạt cặn nhìn thấy được, Polymer (-) châm với nồng độ $1,8 \text{ kg}/300 \text{ m}^3$ ($6 \text{ mg}/\text{Lit}$) để kết dính các hạt cặn lại thành bông bùn. Sau đó, bể lắng hóa lý sẽ thực hiện quá trình tách pha loại bỏ phần lớn các bông bùn, đưa qua bể nén bùn. Tất cả quá trình xử lý hóa lý được thực hiện nhờ sự hỗ trợ của hệ thống motor giảm tốc có lắp cánh khuấy trong các bể trên.

➤ **Bể trung gian**

Tiếp nhận nước thải sau xử lý để cấp cho bể UASB, bắt đầu quá trình xử lý sinh học. Nước thải sẽ được hai bơm thu gom (bơm chìm) luân phiên hoạt động bơm nước lên Bể sinh học kỵ khí.

➤ **Bể sinh học kỵ khí –UASB (165 m³):**

Bể sinh học kỵ khí – UASB là công trình xử lý sinh học bậc I, thực hiện quá trình lên men kỵ khí, phân hủy phân lớn chất hữu cơ có trong nước thải, giảm tải cho bể sinh học hiếu khí phía sau.

Trong bể sinh học kỵ khí (UASB) có treo giá thể dạng sợi để các vi sinh vật dính bám lên đó, đồng thời dòng nước thải được phân phối đều vào bể theo hướng từ đáy đi lên, nhờ vậy vi sinh vật dễ dàng tiếp xúc với nước thải, sử dụng chất hữu cơ trong nước thải mà sinh trưởng và phát triển. Quá trình lên men kỵ khí và phân hủy chất hữu cơ tại bể UASB sinh ra rất nhiều khí bọt, trong đó khí có thành phần lớn nhất là khí Mêtan (CH₄). Vì vậy bể này cần được thiết kế với nắp kín hoàn toàn, bên trong có tấm chắn dòng để thu gom nước. Tuy nhiên, sau khi qua bể kỵ khí, nồng độ các chất hữu cơ và các chất khác vẫn còn cao hơn tiêu chuẩn nguồn tiếp nhận theo quy định hiện hành của pháp luật nên nước thải sẽ tiếp tục được xử lý sinh học ở cấp bậc cao hơn. Nước sau xử lý kỵ khí sẽ được dẫn về Bể sinh học hiếu khí – MBBR phía sau.

Bể kỵ khí được lắp thêm bơm tuần hoàn đảo bùn để tăng hiệu quả xử lý.

+ Bể sinh học thiếu khí – Anoxic 1,2:

Tại Bể Anoxic, NO₃⁻ trong nước thải sinh ra từ quá trình oxy hóa amoni ở trong bể hiếu khí, được bơm tuần hoàn về bể anoxic, cùng với bùn hoạt tính, và nước thải nạp vào, với điều kiện thiếu oxy (anoxic), quá trình khử NO₃⁻ thành N₂ tự do được thực hiện, và N₂ tự do sẽ thoát ra ngoài không khí. Hàm lượng Nito tổng giảm xuống mức cho phép.

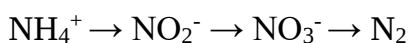
Quá trình chuyển hóa Nito hữu cơ trong nước thải dưới dạng amoni thành Nito tự do được diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và

Nitrobacter:

1. Quá trình Nitrification:



2. Quá trình Denitrification:



Tại bể Anoxic có gắn một Mixer khuấy nhằm tạo điều kiện thiếu khí cho sự hoạt động của chủng vi khuẩn khử nitrat sẽ tách oxy từ nitrat cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ.

Tiếp theo, nước thải sẽ được dẫn vào công trình xử lý sinh học tiếp theo là Bể sinh học hiếu khí – MBBR.

➤ **Bể sinh học hiếu khí MBBR (273m³):**

Bể sinh học này chia thành ba ngăn.

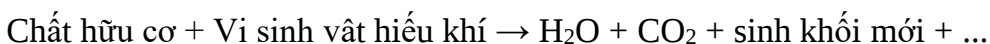
Nước thải sẽ được dẫn vào bể sinh học hiếu khí ngăn thứ nhất và thứ hai (không chứa giá thể sinh học). Tại đây, các chất hữu cơ còn lại trong nước thải sẽ tiếp tục được xử

lý triệt để hơn. Máy thổi khí được vận hành liên tục nhằm duy trì bùn sinh học ở trạng thái lơ lửng và cung cấp Oxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO₂, H₂O.

Sau đó, nước thải sẽ tiếp tục được xử lý sinh học ở ngăn thứ ba có thả giá thể dạng cầu (quả cầu nhựa, bên trong chứa sợi tổng hợp) để các vi sinh vật dinh bám lên đó, đồng thời dòng khí sục vào bể được phân phối đều bằng đĩa theo hướng từ đáy đi lên, nhờ vậy vi sinh vật dễ dàng tiếp xúc với nước thải, sử dụng chất hữu cơ trong nước thải mà sinh trưởng và phát triển. Giá thể vi sinh dính bám có chức năng xử lý hoàn thiện các hợp chất Nitơ, Phospho còn lại trong nước thải. Vật liệu lọc bằng nhựa PVC đặt ngập trong nước, lớp vật liệu này có lỗ rỗng và diện tích tiếp xúc lớn giữ vai trò là giá thể vi sinh để các vi sinh vật xử lý nước sinh sống. Nước thải có chứa các chất hữu cơ đi từ dưới lên và chạm với lớp vật liệu chia thành các hạt nhỏ chảy thành màng mỏng nhỏ qua khe lớp vật liệu và tạo thành lớp màng nhầy gelatin bám quanh vật liệu lọc. Sau một thời gian, chiều dày lớp gelatin dày lên ngăn cản oxy của không khí không thấm vào trong lớp màng nhầy được. Do thiếu oxy, vi khuẩn yếm khí phát triển tạo ra sản phẩm phân hủy yếm khí cuối cùng là metan và CO₂ làm tróc lớp màng ra khỏi vật cứng rồi bị nước cuốn trôi. Trên bề mặt hạt vật liệu lại hình thành lớp màng mới, hiện tượng này được lặp đi lặp lại tuần hoàn và nước thải được làm sạch BOD và các chất dinh dưỡng.

Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các hợp

chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO₂ và nước... theo phản ứng sau:



Phần nước thải sau khi qua Bể sinh học hiếu khí đã loại bỏ được phần lớn chất ô nhiễm sẽ chảy vào Bể lắng sinh học.

Bên cạnh đó, trong môi trường hiếu khí (oxic) vi khuẩn hấp phụ phospho, nitơ cao

hơn mức bình thường, phospho và nito lúc này không những chỉ cần cho việc tổng hợp, duy trì tế bào và vận chuyển năng lượng mà còn được vi khuẩn chứa thêm một lượng dư vào trong tế bào để sử dụng ở các giai đoạn hoạt động tiếp sau.

Sau khi qua bể sinh học hiếu khí, nồng độ N, P và hợp chất hữu cơ có trong nước thải được xử lý hiệu quả nhờ kết hợp giữa công nghệ xử lý bằng bùn hoạt tính và lọc sinh học bám dính. Phần nước thải sau đó sẽ chảy vào Bể lắng sinh học.

➤ **Bể lắng sinh học – ly tâm (40m³)**

Bể này có nhiệm vụ chính là thực hiện quá trình lắng cặn, loại bỏ phần lớn chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước thải bằng lực quán tính ly tâm và trọng lực (hiệu suất xử lý: 95 + 99, 5%). Lượng bùn hoạt tính lắng xuống đáy bể sẽ được tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí và bể sinh học thiếu khí nhằm ổn định mật độ vi sinh, phần bùn dư sẽ bơm sang bể nén bùn.

➤ **Cánh đồng lọc rau muống (1.800 m³)**

Được xây lắp mới bằng nhựa HDPE, bên trên trồng rau muống. Với sức chứa lớn (*lưu đến hơn 06 ngày*) và khả năng phân hủy các chất hữu cơ (Nito, COD và BOD₅) trong nước thải bằng rau muống. Cánh đồng lọc sẽ đảm bảo được chất lượng và ổn định tính chất nước sau xử lý đạt quy chuẩn hiện hành.

➤ **Bể chứa nước tái sử dụng (525 m³)**

Được xây lắp mới bằng nhựa HDPE, nhằm điều tiết dòng chảy và ổn định tính chất nước sau xử lý. Với sức chứa lớn (*lưu đến hơn 02 ngày*) bể này ngoài chức năng chứa nước tái sử dụng ra còn là nơi để nước bốc hơi một phần nhằm hạn chế phải xả thải ra môi trường. Trường hợp có biến cố khi vận hành, chưa đảm bảo được chất lượng thì có thể dùng bơm tuần hoàn nước thải tại bể này về bể điều hòa để pha loãng nước thải đầu vào.

➤ **Bể lọc ngang xơ dừa**

Dòng chảy qua các lớp vật liệu lọc là xơ dừa sẽ mang lại hiệu quả khử cặn (TSS) và tạp chất đảm bảo nước trong trước khi đưa vào bể lọc áp lực bằng than hoạt tính.

➤ **Bể lọc áp lực:**

Dòng chảy đẩy qua các lớp vật hấp phụ bằng bơm áp lực, sẽ mang lại hiệu quả khử cặn (TSS) và tạp chất tuyệt đối (*hiệu suất xử lý: 90-95%*) đảm bảo nước trong đạt yêu cầu tái sử dụng.

➤ **Bể khử trùng**

Hệ thống bơm định lượng hóa chất khử trùng sẽ đảm bảo xử lý được chỉ tiêu Coliform.

Nước thải sau xử lý theo quy trình công nghệ trên, đảm bảo đạt Tiêu chuẩn xả thải theo Quy chuẩn quốc gia hiện hành về chất lượng nước thải cao su – QCVN 01-MT:2015/BTNMT, Cột A.

➤ **Bể chứa bùn**

Tận dụng 100% công trình hiện hữu, nhằm lưu chứa bùn thải phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, đồng thời nén chặt làm giảm thể tích bùn trước khi bơm lên máy ép bùn. Máy ép bùn (công suất xử lý bùn loãng: 3-4 m³/h): sẽ được lắp mới nhằm thu nhỏ được lượng bùn cần tách ra từ quá trình xử lý nước thải, làm khô ráo và đóng bao. Lượng bùn sau khi ép có thể giao cho đơn vị chuyên trách thu gom đi xử lý, hoặc có thể tận dụng vào các mục đích khác (làm phân bón,...)

Bảng 3. 1: Danh mục các hạng mục công trình của HTXL nước thải

STT	Hạng mục thiết kế	Kích thước LxBxH (m)	Số lượng	Thể tích V(m3)	Cấu tạo
1	Bể gạn mủ 1	20,8 x 2 x 1	1	41,6	BTCT
2	Bể gạn mủ 2	25,4 x 4,6 x 1	1	116,84	BTCT
3	Bể gạn mủ 3	25,4 x 3,4 x 1	1	86,36	BTCT
4	Bể thu gom	19 x 1 x 1	1	19	BTCT
5	Bể điều hòa	30 x 7 x 2,5	1	525	Bạt nhựa HDPE
6	Bể keo tụ	D = 1,5; H = 2,2	1	3,8	Thép CT3 dày 3mm
7	Bể tạo bông	D = 1,5; H = 2,2	1	3,8	Thép CT3 dày 3mm
8	Bể lắng hóa lý 1	5,2 x 2 x 3	1	31,2	BTCT
9	Bể lắng hóa lý 2	D = 4, H = 3,5	1	31,5	BTCT
10	Bể trung gian	1,2 x 1,2 x 1,2	1	1,8	BTCT
11	Bể sinh học kỵ khí 1	4 x 2,7 x 4	1	43,2	BTCT
12	Bể sinh học kỵ khí 2	(5 x 3,8 x 4) + (2,1 x 2 x 4)	1	92,8	BTCT
13	Bể sinh học thiếu khí 1	4 x 4 x 3,5	1	56	BTCT
14	Bể sinh học thiếu khí 2	4,9 x 2,4 x 2,3	1	27	BTCT
15	Bể sinh học hiếu khí 1	8,1 x 2,7 x 4,5	1	98,5	BTCT
16	Bể sinh học hiếu khí 2	3 x 3 x 4,5	1	40,5	BTCT
17	Bể sinh học hiếu khí 3	6,2 x 4,2 x 4,5	1	117,2	BTCT
18	Bể lắng sinh học	3x 3 x 4,5	1	40,5	BTCT
19	Cánh đồng lọc rau muống	100 x 15 x 1,2	1	1.800	Bạt nhựa HDPE
20	Bể chứa nước tái sử dụng	30 x 7 x 2,5	1	525	Bạt nhựa HDPE

STT	Hạng mục thiết kế	Kích thước LxBxH (m)	Số lượng	Thể tích V(m3)	Cấu tạo
21	Bể lọc ngang xơ dừa	4,9 x 1,6 x 1,4	1	11	BTCT
22	Bể lọc áp lực	D = 1; H = 2,2	1	1,73	Thép CT3 5mm
23	Bể khử trùng	4 x 1,6 x 1,8	1	11,52	BTCT
24	Bể nén bùn	2,1 x 2,1 x 4,5	1	20	BTCT
25	Nhà điều hành	5,4 x 3,4 x 3,5	1	-	BTCT, gạch lợp tole

(Nguồn: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu).

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

Bảng 3. 2: Danh mục thiết bị, máy móc của HTXL nước thải

STT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	SL
1	Máy thổi khí – AB01/02 - Loại: máy thổi khí đặt cạn - Lưu lượng: Q = 4,5 m ³ /min - Cột áp: H = 3,5 ÷ 7,0m - Công suất: P = 7,5Hp/5,5Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase	Bộ	2
2	Máy thổi khí – AB03/04 - Loại: máy thổi khí đặt cạn - Lưu lượng: Q = 3 m ³ /min - Cột áp: H = 2,5 ÷ 5,0m - Công suất: P = 5Hp/3,5Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase	Bộ	2
3	Máy nén khí – AR01 - Loại: máy nén khí Piston - Thể tích: L = 120L - Cột áp: H = 75m (~7,5 kg/cm ²) - Công suất: P = 3Hp/2,2Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase	Bộ	1
4	Bơm thu gom – PW01A/B - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: Q = 27,5 m ³ /h - Cột áp: H = 8m - Công suất: P = 2Hp/1,5Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase	Bộ	1
5	Bộ thiết bị lọc rác tinh – LRT - Loại: dạng tĩnh, hình bán khuyên - Vật liệu: Thép CT3 dày ÷ 4mm, sơn Epoxy chống sét - Kích thước: L x B x H = 1 x 1 x 1 - Lưu lượng: Q = 27,5 m ³ /h - Thể tích thùng chứa rác: V = 50L	Bộ	1
6	Bơm điều hòa – PW02A/B	Bộ	2

	- Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 15 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$		
7	Bơm trung gian – PW03A/B - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 15 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	2
8	Bơm đảo nước kỵ khí – PW04 - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 8 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
9	Bơm trung chuyển – PW04 - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 15 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	2
10	Bơm đảo nước kỵ khí – PW06 - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 8 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 0,5\text{Hp}/0,375\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
11	Bơm phun mưa tưới rau – PW07 - Loại: bơm trục ngang - Lưu lượng: $Q = 12 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 2\text{Hp}/1,5\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	2
12	Bơm lọc áp lực – PW08A/B - Kiểu: bơm cao áp - Lưu lượng: $Q = 20 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 30\text{mH}_2\text{O}$ - Công suất: $P = 3\text{HP}$ - Điện áp: 3Phase	Bộ	2
13	Bơm áp lực rửa bằng tải – PW09 - Loại: bơm cao áp - Lưu lượng: $Q = 5 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 55\text{m}$ - Công suất: $P = 1,5\text{Hp}/1,1\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
14	Bơm bùn hóa lý – PS01	Bộ	1

	- Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 3 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$		
15	Bơm sinh học – PS02 - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 6 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 2\text{Hp}/1,5\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
16	Bơm bùn nén lên máy ép bùn – PS03 - Loại: bơm chìm - Lưu lượng: $Q = 4 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 8\text{m}$ - Công suất: $P = 1\text{Hp}/0,75\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
17	Bồn pha hóa chất – CT01,02,03,04,05 - Loại: bồn đứng - Thể tích: $V = 2.000\text{L}$ - Vật liệu: nhựa PVC	Bồn	5
18	Bơm định lượng NaOH, Polymer-, Polymer + - CP01,CP03,CP05 - Loại: bơm định lượng Piston - Lưu lượng: $Q = 180\text{L}/\text{h}$ - Cột áp: $H = 50\text{m}$ - Công suất: $P = 0,4\text{Hp}/0,375\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	3
19	Bơm định lượng PAC, Chlorine – CP02, CP04 - Loại: bơm định lượng Piston - Lưu lượng: $Q = 120\text{L}/\text{h}$ - Cột áp: $H = 50\text{m}$ - Công suất: $P = 0,3\text{Hp}/0,375\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	2
20	Máy khuấy chìm bể sinh học Anoxic - Chung loại: máy khuấy chìm – Mixer - Tốc độ: $V = 690\text{rpm}$ - Cột áp: $H = 2\text{mH}_2\text{O}$ - Công suất: $P = 2\text{HP}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	3
21	Motor khuấy keo tụ - M01 - Loại: Motor giảm tốc - Tốc độ: $N = 25\text{rpm}$ - Cột áp: $H = 2\text{m}$ - Công suất: $P = 0,5\text{Hp}/0,375\text{Kw}$ - Điện áp: $U = 380 \text{ V}/3\text{Phase}$	Bộ	1
22	Motor khuấy tạo bông - M02 - Loại: Motor giảm tốc	Bộ	1

	- Tốc độ: N = 15rpm - Cột áp: H = 2m - Công suất: P = 0,5Hp/0,375Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase		
23	Motor gạt bùn sinh học – M03 - Loại: Motor giảm tốc - Tốc độ: N = 5rpm - Cột áp: H = 3,5m - Công suất: P = 1Hp/0,75Kw - Điện áp: U = 380 V/3Phase	Bộ	1
24	Hệ thống máy ép bùn – MEB - Loại: máy ép bùn bằng tải đôi - Lưu lượng: Q = 4 m³/h - Công suất (03 motor): P = 3x0,5 = 1,5 Hp/1,1Kw - Điện áp: U = 380V/3Phase	Bộ	1
	Hệ thống điện điều khiển – TĐ - Loại: Tủ điều khiển bán tự động - Thân tủ: Thép CT3 dày 1,5mm sơn tĩnh điện. - Kích thước: L x B x H = 0,8 x 0,26 x 1,35m - Xuất xứ: KHM – Việt Nam - Linh kiện điều khiển: Korea & Taiwan - Các nguồn, dây động lực: Cadivi – Việt Nam	Bộ	1

(Nguồn: Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu).

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, công ty có sử dụng một số loại hóa chất.

Bảng 3. 3: Trung bình lượng hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải

TT	Hóa chất	Đơn vị	Lượng dùng	Bể sử dụng
1	NaOH	Kg/ngày	8,5	Keo tụ
2	PAC	Kg/ngày	10,5	Keo tụ
3	Polymer (-)	g/ngày	270	Tạo bông

Công ty đã lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Tính toán lượng nước xả thải

Lượng nước thải phát sinh tại dự án như sau:

Bảng 3. 4: Lượng nước thải phát sinh tại dự án

TT	Hạng mục cấp nước	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	4,8
2	Nước cấp cho hoạt sản xuất	40

TT	Hạng mục cấp nước	Lưu lượng nước thải (m³/ngày.đêm)
3	Nước cho rửa xe	1
4	Nước cấp cho vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị	12
Tổng cộng		57,8

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-2015/BTNMT sẽ được Cơ sở xả thải ra suối Xa Cát.

Phương thức xả thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Xa Cát thuộc tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (*trước đây là ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành*).
- Vị trí nơi xả nước thải: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (*trước đây là ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành*).
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 546.557; Y = 1.268.373 (hệ tọa độ VN2000. Múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15’).
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo ống dẫn nước thải chảy vào suối Xa Cát.
- Lưu lượng nước xả thải lớn nhất: 60m³/ngày đêm.
- Chế độ xả nước thải: 8 giờ/ngày.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Xây dựng đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào khu vực nhà máy

Không nổ máy trong lúc bốc dỡ nguyên liệu, không chờ quá tải.

Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng. Kiểm tra, bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.

Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động cùng thời điểm. Vệ sinh sân bãi và đường bộ hằng ngày.

Giảm thiểu mùi từ hoạt động sản xuất

Nguyên liệu thu mua được sử dụng hết trong ngày, thường xuyên vệ sinh kho chứa nguyên liệu.

Bố trí phân xưởng thoáng mát, tạo điều kiện thông thoáng gió tự nhiên tại các vị trí ô nhiễm mùi hôi

Các mảnh cao su vụn được thu gom hàng ngày và bán cho đơn vị thu mua, tái sử dụng.

Trồng cây xung quanh khu vực nhà máy để giảm bớt mùi hôi lan truyền tới các khu vực khác

Có hệ thống công rãnh dẫn nước thải và công nghệ xử lý nước thải phù hợp, tránh sự tù đọng nước thải có thể dẫn đến việc lên men yếm khí gây mùi hôi.

🌈 Giảm thiểu bụi và khí thải từ quá trình vận hành máy phát điện dự phòng

Để đảm bảo hoạt động của Nhà máy được liên tục trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố, công ty sử dụng 01 máy phát điện dự phòng với công suất 400 KVA với định mức tiêu thụ nhiên liệu khoảng 245 lít dầu DO/giờ. Nhu cầu sử dụng dầu DO của máy phát điện dự phòng khoảng 84.000 lít/năm. Lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện khoảng $8.261 \text{ m}^3/\text{giờ} = 2,3 \text{ m}^3/\text{s}$.

Khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng ống khói cao 10m, đường kính 0,3cm. Khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng ống khói và được pha loãng tải đi xa.

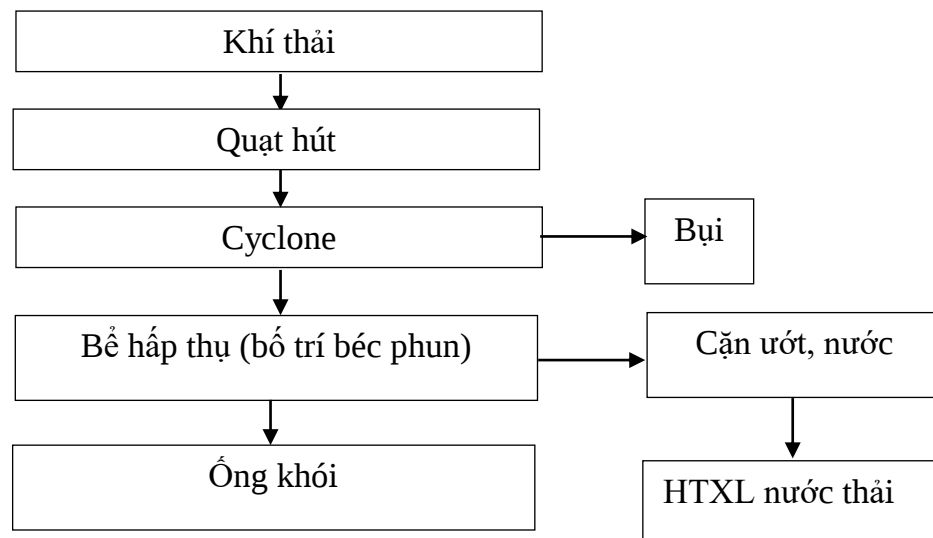
Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ. Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

Máy phát điện đặt trên bệ bê tông chắc chắn, giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền, đồng thời đảm bảo máy phát điện hoạt động được lâu dài.

🌈 Giảm thiểu khí thải lò hơi

Nhà máy sử dụng 01 lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là than đá để cấp nhiệt cho công đoạn sấy.

Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải như sau:



Hình 3. 3: Quy trình công nghệ xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò hơi được quạt hút vào cyclon, lúc này dòng khí thải dưới tác dụng của lực ly tâm, lực quán tính và trọng lực để tách tro bụi ra khỏi khói cho rơi xuống phễu ở đáy và từ đây tro được đưa ra liên tục nhờ van xoáy kín và vít tải bụi để phân ly các hạt bụi ra khỏi dòng khí, đảm bảo thu được trên 95% tro bụi bay theo đường khói. Nhờ quạt hút ly tâm, dòng khí thải từ Cyclone đi qua bể hấp thụ. Tại bể hấp thụ, nước

được phun từ hệ béc phun (bố trí 4 béc) giúp tro bụi và muội than còn sót lại được lọc sạch triệt để trước khi thoát ra ngoài bằng ống khói.

Khí thải từ lò hơi sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (hệ số Kp=1, Kv=1,2) sau đó thoát ra môi trường bằng ống khói đường kính 0,75m, chiều cao 25m bằng thép không gỉ.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi như sau:

Bảng 3. 5: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi của nhà máy

STT	Hạng mục	Kích thước	Vật liệu	Số lượng	Xuất xứ
1	Quạt hút	Công suất: 10HP	-	01 cái	Việt Nam
2	Cyclone lọc bụi	D×H = 3,156m×1,6m	Thép tấm CT3, dày 3mm	01 cái	Việt Nam
3	Bể đập bụi	D×R×C = 3,156m×1,448m×1,08m	Bê tông cốt thép	01 cái	Việt Nam
4	Ống khói	- Đường kính 750mm - Chiều cao ống khói: 25m (tính từ mặt đất).	Thép tấm CT3, dày 3mm	01 cái	Việt Nam

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn sinh hoạt:

Số lượng lao động tại nhà máy là 48 người. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa là 0,8 kg rác thải/người-ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại V). Như vậy, tổng lượng rác thải sinh hoạt của phát sinh là 38,4 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chất khác nhau như rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp...Chất thải sinh hoạt có chứa 60 – 70% chất hữu cơ và 30 – 40% các chất khác.

Biện pháp xử lý

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình sinh hoạt của công nhân, để giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau: Các thùng chứa 60 lít được bố trí tại xưởng sản xuất, nhà bảo vệ,... Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa thích hợp và lưu chứa tại nhà chứa chất thải sinh hoạt với diện tích là 10 m² sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

🌈 Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động của Nhà máy gồm: mảnh vụn cao su, sản phẩm hỏng khoảng 1kg/ngày, bao bì nylon, thùng carton, phuy sắt với khối lượng khoảng 30kg/ngày.

Biện pháp xử lý: thu gom lưu chứa tại nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích là 150 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

🌈 Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải

Bùn thải từ hệ thống xử lý, lượng bùn phát sinh được tính như sau:

Trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh, sẽ sinh ra một lượng bùn thải. Lượng bùn cặn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải chiếm từ 0,5 -1% tổng lưu lượng nước thải xử lý. Nếu qua phân huỷ kỵ khí, lượng bùn sẽ giảm xuống và chiếm 32% so với thể tích ban đầu.

Chọn mức phát sinh bùn cặn ban đầu bằng 0,8% tổng lưu lượng nước thải. Theo tính toán, với lưu lượng nước thải hiện tại là 57,8m³/ngày, ta xác định được lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải là: $0,8\% \times 57,8 \times 32\% = 0,15 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Với tỷ trọng của bùn khoảng 0,8 – 1,1 tấn/m³. Như vậy, phần bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải là $0,15 \times 1,1 = 0,17 \text{ tấn/ngày} = 170 \text{ kg/ngày}$.

Với lượng bùn phát sinh, công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Bảng 3. 6: Khối lượng chất thải rắn không nguy hại

STT	Loại chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Rác văn phòng,...	30	Kg/ngày
2	Sản phẩm lỗi, mảnh vụn cao su	1	Kg/ngày
3	Bùn thải	170	Kg/ngày

(Nguồn: Môi trường Vi Ta tổng hợp)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 365kg/năm.

Bảng 3. 7: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
2	Dầu nhớt thải	Lỏng	110	17 02 03
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	90	18 01 01
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi	Rắn	60	18 01 03

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
	thải ra là CTNH)			
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	80	18 02 01
Tổng			365	

Công ty đã thực hiện đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường có mã số QLCTNH: 70.000085.T cấp lần hai ngày 18/5/2015. Công ty đã bố trí kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 12m², kho xây dựng kiên cố, nền bê tông, mái tole, có rãnh thu gom CTNH theo đúng quy định. CTNH sau khi thu gom được Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Để giảm thiểu tiếng ồn và rung nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Duy trì công tác bảo dưỡng thường xuyên đối với hệ thống máy móc thiết bị của Nhà máy.
- Cách ly các nguồn ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý.
- Lắp đặt các hệ thống giảm thanh cho máy phát điện.
- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc trong khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao, đây là biện pháp vừa hiệu quả vừa kinh tế vừa dễ thực hiện.
- Trồng cây xanh để hấp thụ bớt tiếng ồn trong nhà xưởng và trong hoạt động giao thông.
- Xây dựng các móng bê tông vững chắc cho các thiết bị máy móc để giảm thiểu độ rung và tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung với các thiết bị có công suất lớn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

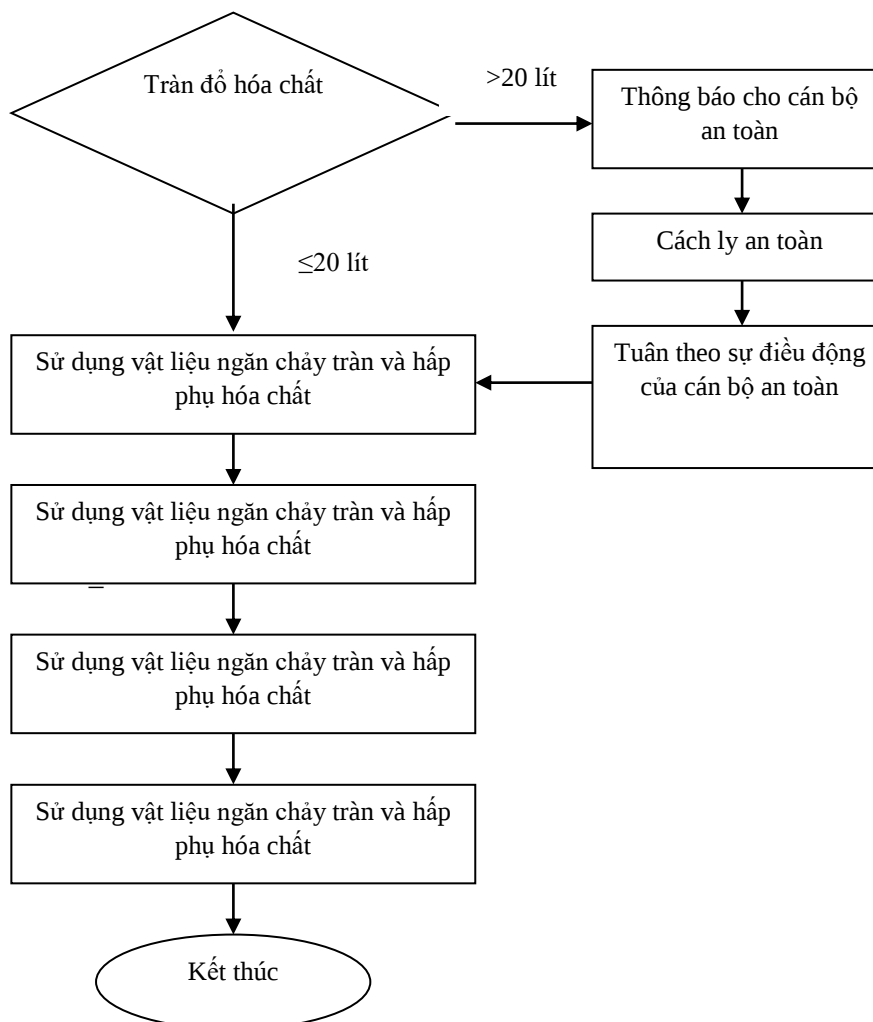
Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

Dự án có sử dụng các loại nhiên liệu là dầu DO phục vụ chạy máy phát điện dự phòng và hóa chất cho quá trình sản xuất, hệ thống xử lý nước thải nên khả năng xảy ra sự cố rò rỉ nhiên liệu là có khả năng xảy ra. Để phòng chống và ứng cứu các sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu tại khu vực dự án khi xảy ra, Chủ đầu tư sẽ phối hợp cùng với các cơ quan chức năng PCCC giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt các hệ thống kỹ thuật trong kho chứa, phương tiện vận tải nguyên nhiên liệu và lập phương án ứng cứu khi xảy ra sự cố.

– Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện tuân thủ theo TCVN 5507:2002, tiêu chuẩn Việt Nam về hóa chất nguy hiểm, quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

– Hóa chất tồn trữ trong kho được chứa đựng trong các bao bì theo quy định của nhà sản xuất, đảm bảo kín, chắc chắn;

- Hóa chất được đặt trong kho theo nhóm, mỗi nhóm sẽ để một vị trí khác nhau để đảm bảo an toàn hóa chất và có biểu tượng cảnh báo đặc trưng của nhóm;
- Bên ngoài kho có biển cảnh báo “CẤM LỬA”, “CẤM HÚT THUỐC”;
- Hóa chất dạng lỏng chứa trong can nhựa chuyên dụng;
- Các lô hàng không xếp sát trần kho và cao không quá 2 mét; Đảm bảo lối đi chính trong kho rộng tối thiểu 1,5 mét;
- Công nhân thao tác được phổ biến kiến thức về từng loại hóa chất, cách sử dụng cũng như tính chất nguy hiểm, cách ứng phó với sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất hay hóa chất dính vào cơ thể.
- Hóa chất có dán nhãn tên hóa chất và hướng dẫn sử dụng.
- Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục, báo cáo cơ quan chức năng nếu gây hậu quả nghiêm trọng.
- Không dùng lại các loại bao bì hóa chất đã sử dụng. Những bao bì sau khi dùng hết sẽ được bảo quản riêng và gửi lại cho nhà sản xuất. Còn những bao bì bị rách hoặc hư hỏng sẽ được bảo quản riêng trong kho chất thải nguy hại và chuyển cho các công ty chuyên xử lý chất thải.
- Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3. 4: Quy trình ứng phó khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất

Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Khu nhà xưởng, văn phòng được trang bị các bình cứu hỏa, bể chứa nước và một số trang thiết bị phòng và báo cháy khác.
- Bố trí các bình chữa cháy bằng khí CO₂ loại cầm tay 5kg, tối thiểu mỗi vị trí 2 bình nhằm đảm bảo việc chữa cháy cục bộ kịp thời và an toàn.
- Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng sửa chữa, chống chập mạch gây cháy, nổ.
- Hệ thống báo cháy tự động sử dụng các đầu dò khói và dò nhiệt để phát hiện các sự cố hỏa hoạn đang xảy ra. Đặt các biển cảnh báo khu vực dễ cháy, yêu cầu CBCNV thực hiện, đồng thời kết hợp với việc giáo dục nâng cao ý thức về phòng chống cháy nổ cho họ.

Phòng chống sét

- Lắp đặt hệ thống cột thu sét tại nóc cao nhất của khu vực nhà xưởng, khu vực văn phòng trong dự án.
- Hệ thống chống sét của mỗi tòa nhà gồm 1 kim thu sét có 2 dây dẫn sét để dẫn dòng sét xuống đất qua 2 hố tiếp đất chống sét. Dây chống sét là dây đồng bản 3x2,5mm có tác dụng dẫn dòng sét xuống đất an toàn giảm thiểu tác dụng cảm ứng và hiện tượng sét đánh tạt ngang.
- Hố tiếp đất: có 4 hố tiếp đất nối từ 3 kim thu sét xuống, giá trị điện trở tiếp đất phải <10. Phải thường xuyên kiểm tra điện trở đất, nếu sau một vài năm giá trị này >10 thì phải cải tạo lại hố tiếp đất.
- Hộp kiểm tra tiếp đất đặt trên vách tường ngoài trời gần bãi tiếp đất, cách mặt đất 1,5m.
- Khoảng cách từ dây dẫn sét đến mép cửa ra vào, cửa sổ ít nhất là 1,5m.

Phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải.
- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống XLNT kịp thời phát hiện và ứng phó sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, công ty sẽ báo ngay cho đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời. Nước thải sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu chứa, khi sửa chữa xong nước thải sẽ được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa để xử lý lại.

Phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ bể tự hoại

- Định kỳ bơm hút bể tự hoại.
- Nếu xảy ra sự cố, Chủ Dự án sẽ kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh gây tác động tới môi trường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): Không

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3. 8: Nội dung điều chỉnh, bổ sung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án theo thực tế	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải rửa xe, vệ sinh nhà xưởng → Song chắn rác → Hồ lắng cát → Hồ tập trung nước thải; Nước thải từ phân xưởng sản xuất găng tay cao su → Song chắn rác → Hồ tập trung nước thải → Hồ yếm khí 1 → Hồ yếm khí 2 → Hồ làm thoáng cưỡng bức → Hồ lắng → Hồ làm thoáng → Hồ sinh học 1,2 → Hồ hoàn thiện → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT được thải ra suối Xa Cát.	Nước thải từ nhà máy → Mương dẫn → Bể gạn mủ 1,2,3 → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bể sinh học kỵ khí 1,2 – UASB → Bể sinh học thiếu khí – Anoxic 1,2 → Bể sinh học hiếu khí 1,2 → Bể sinh học hiếu khí 3 – MBBR → Bể lắng ly tâm → Cánh đồng lọc rau muống → Bể chứa nước tái sử dụng → Bể lọc ngang sơ dừa → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.	
2	Nguyên liệu sử dụng cho lò hơi	Theo ĐTM đã được phê duyệt thì cơ sở dùng dầu DO làm nguyên liệu chính cung cấp cho hoạt động lò hơi để cấp nhiệt cho công đoạn sấy	Hiện tại, Nhà máy dùng than đá làm nguyên liệu chính cho hoạt động cấp nhiệt của lò hơi	
3	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Khí thải từ lò đốt → Bể chứa nước và bơm → Tháp hấp thụ → Thiết bị tách mù → Quạt hút ly tâm → Ống khói	Khí thải từ lò đốt → Cyclone → Bể hấp thụ (có bố trí béc phun) → Ống khói	

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp: không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không có.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải của dự án gồm 03 nguồn thải chính:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình sản xuất

+ Nguồn số 03: Nước thải cho rửa xe, vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị

- Lưu lượng nước thải tối đa: Tổng lưu lượng phát sinh nước thải của dự án là 57,8 m³/ngày đêm cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Lưu lượng nước thải tối đa là 4,8 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 02: Lưu lượng nước thải tối đa là 40 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 03: Lưu lượng nước thải tối đa là 13 m³/ngày đêm.

Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: Dự án có 03 nguồn nước thải gồm nước thải sinh hoạt, nước thải trong quá trình sản xuất, nước thải cho rửa xe, vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị được xử lý tập trung qua hệ thống xử lý nước thải và đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi xả ra suối Xa Cát.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Nước thải của dự án là nước thải sinh hoạt, nước thải trong quá trình sản xuất, nước thải cho rửa xe, vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị được xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên; giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng thải như sau:

Bảng 4. 1: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải của dự án

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 01-MT:2015/BTNMT, CỘT A
1	pH	--	6 -9
2	TSS	mg/L	50
3	BOD ₅	mg/L	30
4	COD	mg/L	100

5	Amoni ($N-NH_4^+$)	mg/L	15
6	Tổng Nito	mg/L	50

Vị trí xả thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Xa Cát thuộc tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (*trước đây là ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành*).
- Vị trí nơi xả nước thải: Tổ 6, khu phố 5, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (*trước đây là ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành*).
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 546.557; Y = 1.268.373 (hệ tọa độ VN2000. Múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15’).
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, nước thải sau khi xử lý sẽ theo ống dẫn nước thải chảy vào suối Xa Cát.
- Lưu lượng nước xả thải lớn nhất: 60m³/ngày đêm
- Chế độ xả nước thải: 8 giờ/ngày.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: khí thải từ lò hơi cấp nhiệt cho công đoạn sấy.
- Lưu lượng xả khí thải tối đa:
+ L = 5.173,62 m³/giờ, lượng khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 3 Tấn hơi/giờ.
- Dòng khí thải: là dòng khí thải sau lò hơi cấp nhiệt cho công đoạn sấy được phát tán ra môi trường.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: khí thải từ ống thoát khí của lò hơi phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, Kp = 1 và Kv=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:

Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của dự án

STT	Thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1 và Kv=1,2)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo	mg/Nm ³	1.020

	NO ₂)		
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	-

- Vị trí và phương thức xả khí thải:

+ Ống thoát khí thải của lò hơi 3 Tấn, toạ độ X: 1269282, Y: 546491 (theo hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15'); phương thức xả khí thải: 8h/ngày.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào nhà máy;
- Nguồn số 2: Từ quá trình chạy máy phát điện khi mất điện, tuy nhiên tác động do tiếng ồn phát sinh từ nguồn này là không thường xuyên.
- Nguồn số 3: Do dây chuyền hoạt động.

Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau: Tiếng ồn

TT	Từ 6 – 21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có): Không có

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có): Không có

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải trong năm 2022, 2023 và năm 2024.

S T T	THÔNG SỐ/ĐƠN VỊ		KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM								QCVN 01- MT:2015/BT NMT cột A
			22/3/2022	08/7/2022	01/12/2022	13/3/2023	24/7/2023	01/12/2023	08/3/2024	29/7/2024	
			Sau HTXLNT								
1.	pH	-	7,09	7,15	7,27	7,1	7,26	7,39	7,15	7,35	6 - 9
2.	TSS	mg/L	22	24	18	25,2	21	16	24	19	50
3.	BOD	mg/L	18	21	27	24,2	24	19	15	10	30
4.	COD	mg/L	41	39	63	56,8	52	43	36	22	100
5.	Tổng Nito	mg/L	<10	7,187	34	29,7	23,4	20,5	23,7	<3,3	50
6.	Amoni	mg/L	1,2	1,306	8,1	9,6	7,7	6,8	5,1	<1,67	15

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6. 1: Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	T01/2025	T06/2025	80% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	100% công suất hoạt động chính thức.
2	Hệ thống xử lý nước thải				

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Công ty cam kết tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

Bảng 6. 2: Kế hoạch quan trắc khí thải

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý : 75 ngày					
1	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 300m ³ /ngày	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng Nito,	Lần 1: từ ngày 1 – ngày 15 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	QCVN 01-MT:2015/BTNMT

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
		Amoni	Lần 2: từ ngày 16 – ngày 30 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1		
			Lần 3: từ ngày 31 – ngày 45 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1		
			Lần 4: từ ngày 46 – ngày 60 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1		
			Lần 5: từ ngày 61 – ngày 75 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1		
II	Giai đoạn vận hành ổn định: 7 ngày					
1	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 300m³/ngày	pH, TSS BOD ₅ , COD, tổng Nito, Amoni	→ Sau khi lấy xong 5 lần (75 ngày) thì tiến hành lấy 7 mẫu trong 7 ngày liên tiếp. Trong đó, lần đầu của 7 ngày liên tiếp lấy 1 mẫu đầu vào và 1 đầu ra, 6 ngày còn lại	1	Mẫu đơn	QCVN 01-MT:2015/BTNMT

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
			lấy 6 đầu ra.			
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI						
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý : 75 ngày					
1	Hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, Bụi, CO, NO ₂ , SO ₂	Lần 1: từ ngày 1 – ngày 15 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
			Lần 2: từ ngày 16 – ngày 30 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	
			Lần 3: từ ngày 31 – ngày 45 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	
			Lần 4: từ ngày 46 – ngày 60 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	
			Lần 5: từ ngày 61 – ngày 75 sau khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.	1	Mẫu đơn	
II	Giai đoạn vận hành ổn định: 7 ngày					

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI						
	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng, Bụi, CO, NO ₂ , SO ₂	→ Sau khi lấy xong 5 lần (75 ngày) thì tiến hành lấy 7 mẫu trong 7 ngày liên tiếp	1	Mẫu đơn	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, công ty sẽ thuê đơn vị quan trắc có chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích. Công ty dự kiến 02 đơn vị sau (Tùy vào tình hình thực tế đơn vị quan trắc có thể thay đổi):

a. Tên đơn vị: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu:

– Địa chỉ: số 3 Tân Thới Nhất 20, Khu Phố 4, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp HCM.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 117 theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/03/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VLAT-1.0444 theo Quyết định số 203/QĐ-ASOC ngày 20/12/2021 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng.

b. Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam:

– Địa chỉ: 1358/21/5G Quang Trung, P.14, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

– Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 039 theo Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

– Chứng chỉ công nhận phòng thí nghiệm mã số VILAS 682 theo Quyết định số 93.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13/02/2020 của Văn phòng công nhận chất lượng phòng thí nghiệm của Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam.

2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

a. Giám sát môi trường nước thải

- Vị trí giám sát:
 - + 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Chỉ tiêu giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nito
- Tần suất giám sát: 04 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A

b. Giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát:
 - + 01 điểm nước mặt trước điểm xả thải của HTXL cách 100m
 - + 01 điểm nước mặt sau điểm xả thải của HTXL cách 100m
- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, DO, BOD₅, COD, Tổng nitơ, Tổng photpho, Sắt, Coliform.
- Tần suất giám sát: 04 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT.

d. Giám sát môi trường nước ngầm

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại giếng khoan trong khu vực dự án
- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, Chỉ số pecmanganat, Độ cứng, Nitrat, Sắt, Nitrit, Clorua, Coliform.
- Tần suất giám sát: 04 tháng/lần
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT.

e. Giám sát môi trường khí thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi
- Chỉ tiêu giám sát: lưu lượng, bụi tổng, NO₂, CO, SO₂
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kp=1,0, Kv=1,2.
- Tần suất giám sát: 04 tháng/lần.

f. Giám sát chất thải rắn

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09:2023/BTNMT.
- Thường xuyên theo dõi, giám sát tổng lượng thải rắn phát sinh; giám sát lượng CTRNH tại nơi lưu giữ tạm thời.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy định áp dụng: Luật số 72/2020/QH14, nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường của Dự án trong mỗi đợt dự kiến khoảng 30.000.000 VNĐ.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Năm 2022

Thực hiện Quyết định số 511/QĐ-STNMT ngày 17/11/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, tài nguyên nước đối với các dự án chế biến mủ cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước và có kết luận kiểm tra số 24/KLKTr-STNMT ngày 10/03/2023, kết quả kiểm tra đối với Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu như sau:

❖ Về chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xưởng chế biến mủ cao su ly tâm làm nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất găng tay cao su xuất khẩu – Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường” và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/3/2003. Công ty đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 51/GP-UBND ngày 29/7/2019, thời hạn cấp phép là 05 năm.

Công ty đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định; đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; đã hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại (loại chất thải nguy hại phát sinh gồm: hộp mực in thải có thành phần nguy hại; bóng đèn huỳnh quang thải; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải; bao bì mềm thải; giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại; pin, ắc quy chì thải,...); đã thực hiện việc quản lý chất thải theo đúng quy định.

Công ty đã xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tại thời điểm kiểm tra cho thấy Công ty đã vận hành các công trình bảo vệ môi trường đúng theo quy định. Chưa lắp đặt trạm quan trắc nước thải liên tục, tự động cho HTXL nước thải.

Lượng nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động khoảng 50 m³/ngày. đêm được thu gom, xử lý sau đó thải ra môi trường. Tại thời điểm kiểm tra Đoàn kiểm tra đã tiến hành thu 01 mẫu nước thải để phân tích, giám định. Qua kết quả phân tích mẫu nước cho thấy các thông số phân tích đều đạt quy chuẩn cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT.

Khí thải không phát sinh nên Đoàn kiểm tra không tiến hành thu mẫu.

Công ty đang tiến hành lập thủ tục Giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

❖ Việc chấp hành pháp luật về đất đai

Xưởng chế biến mũ cao su ly tâm làm nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất găng tay cao su xuất khẩu – Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường được thực hiện trên thửa đất có diện tích 10.500,3 m² được UBND tỉnh cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN: T00151 ngày 26/5/2006, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

- *Hiện trạng sử dụng đất:* Nhà máy được xây dựng trên phần đất khoảng 01ha. Đơn vị đã sử dụng đúng mục đích theo quy định.

- *Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai:* Công ty đã nộp tiền thuê đất năm 2022.

❖ Việc chấp hành pháp luật tài nguyên nước

Công ty được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Giấy phép số 17/GP-UBND ngày 31/3/2022, thời hạn được cấp phép là đến hết ngày 28/3/2025; đã nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Công ty đã lập báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; kết quả quan trắc theo quy định.

(Kết luận kiểm tra 24/KL-STNMT ngày 10/03/2023 của UBND tỉnh Bình Phước được đính kèm ở phụ lục của báo cáo này)

** Năm 2023**

Vào ngày 07/6/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước kết hợp cùng Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Chơn Thành tiến hành kiểm tra đột xuất tại Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu – Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường, kết quả như sau:

- Nhà máy sản xuất găng tay cao su xuất khẩu Nam Cường hoạt động theo ủy quyền của Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường được xác định trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301441897-002, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05/12/2022 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Công ty đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Xưởng chế biến mũ cao su ly tâm làm nguyên liệu phục vụ dây chuyền sản xuất găng tay cao su xuất khẩu – Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường” và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 22/3/2003. Công ty đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 51/GP-UBND ngày 29/7/2019, thời hạn cấp phép là 05 năm.

- Qua kiểm tra thực tế cho thấy dây chuyền sản xuất mũ ly tâm và dây chuyền sản xuất găng tay cao su đã ngưng hoạt động từ ngày 28/10/2022. Hiện tại, Công ty chỉ đang hoạt động dây chuyền giặt găng tay và đóng gói bao bì.

- Lượng nước phát sinh từ dây chuyền giặt găng tay được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường. Tại thời điểm kiểm tra hệ thống

xử lý nước thải đang hoạt động bình thường. Lượng nước thải phát sinh tại khu vực lưu giữ mù skim chưa được thu gom triệt để về hệ thống xử lý nước thải.

- Đoàn kiểm tra đã trưng cầu Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Phước tiến hành thu 01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để phân tích, giám định, đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải (*việc thu mẫu nước thải có biên bản lấy mẫu kèm theo là một phần không thể tách rời biên bản này. Đồng thời, Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Phước chịu trách nhiệm pháp lý về việc thu mẫu, phân tích mẫu*).

Qua kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty: Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường; thường xuyên vận hành, vận hành đúng quy trình các công trình bảo vệ môi trường theo quy định; có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền việc ngưng hoạt động dây chuyền chế biến mù ly tâm; thu gom triệt để lượng nước thải phát sinh tại khu vực lưu giữ mù skim về hệ thống xử lý nước thải; thực hiện các nội dung còn tồn tại theo Kết luận số 24/KL-STNMT ngày 10/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết luận kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai và tài nguyên nước đối với các Dự án chế biến mù cao su trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Công ty cam kết sẽ xử lý chất thải theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

– Cam kết sẽ xử lý nước thải đầu ra đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên. Công ty cam kết không xả nước thải chưa qua xử lý vào nguồn tiếp nhận và môi trường xung quanh. Công ty cam kết thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt, không để nước mưa chảy tràn vào hồ chứa nước thải, không để nước thải chảy tràn gây ảnh hưởng tới môi trường, nếu có sự cố xảy ra công ty xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

– Cam kết khí thải phát sinh đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

– Cam kết thực hiện kiểm soát môi trường nước mặt theo QCVN 08:2023/BTNMT– Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

– Cam kết thực hiện kiểm soát môi trường nước ngầm theo QCVN 09:2023/BTNMT– Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

– Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

– Công ty cam kết thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo báo cáo mô tả và đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố môi trường.